

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 26/3/2014;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 922/TTr-STNMT ngày 30/9/2021 về việc đề nghị ban hành Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện quản lý; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành thuộc UBND tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan cập nhật thông tin, số liệu Bộ chỉ thị môi trường của tỉnh trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, Pg NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

PHỤ LỤC
BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Nhóm chỉ thị	Số TT	Tên chỉ thị chính	Ký hiệu	Số TT	Tên chỉ thị thứ cấp	Ký hiệu	Phương pháp xây dựng và đánh giá chỉ thị	Đơn vị cập nhật thông tin, số liệu	
Động lực	1	Phát triển dân số	ĐL1	1	Tổng dân số	ĐL1.1	Trích lục và thống kê dữ liệu theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “nghìn người”	Cục Thống kê	
				2	Tổng dân số đô thị	ĐL1.2			
				3	Tổng dân số nông thôn	ĐL1.3			
				4	Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số	ĐL1.4	(i) Trích lục và thống kê dữ liệu dân số theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “người”; (ii) Tính toán tỷ lệ dân số theo công thức CT-ĐL1.4: $R (\%) = \frac{P_{dt} (\text{người}) \times 100}{P (\text{người})} \quad (\text{CT-ĐL1.4})$ Trong đó: R là tỷ lệ dân số, P _{dt} là dân số đô thị, P là tổng dân số huyện		Cục Thống kê
				5	Mật độ dân số đô thị	ĐL1.5	(i) Trích lục và thống kê dữ liệu dân số theo đô thị, nông thôn, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “người”; (ii) Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích đất tự nhiên theo đô thị, nông thôn, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “km ² ”; (iii) Tính toán mật độ dân số theo công thức CT-ĐL1.5, ĐL1.6; đơn vị tính là người/km ² : $D (\text{người}/\text{km}^2) = \frac{P_i (\text{người})}{S (\text{km}^2)} \quad (\text{CT-ĐL1.5, ĐL1.6})$ Trong đó: D là mật độ dân số; P là dân số; i là tên vùng dân cư (đô thị, nông thôn); S là diện tích đất tự nhiên		- Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cục Thống kê
				6	Mật độ dân số nông thôn	ĐL1.6			
				7	Tỷ lệ tăng trưởng dân số	ĐL1.7	Trích lục và thống kê dữ liệu theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “%”		Cục Thống kê
	2	Phát triển nông nghiệp	ĐL2	8	Sản lượng lúa	ĐL2.1	Trích lục và thống kê dữ liệu sản lượng lúa theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “tấn”	- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Cục Thống kê	
				9	Số lượng gia súc	ĐL2.2	Trích lục và thống kê dữ liệu số lượng gia súc, gia cầm theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “con”		
				10	Số lượng gia cầm	ĐL2.3			
				11	Số lượng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	ĐL2.4	Điều tra dữ liệu cơ sở giết mổ theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “cơ sở”		

				12	Diện tích các loại cây trồng sử dụng phân bón vô cơ	ĐL2.5	Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích cây trồng (lúa, ngô, cây ăn quả, rau đậu, sắn, khoai lang, cây công nghiệp hàng năm) theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha”	
				13	Diện tích cây nông nghiệp cần tưới	ĐL2.6	Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích đất nông nghiệp cần được tưới (lúa, ngô, cây ăn quả, rau đậu, sắn, khoai lang, cây công nghiệp hàng năm) theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha”	
				14	Lượng phân bón hóa học (vô cơ) được sử dụng trong nông nghiệp	ĐL2.7	(i) Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích các loại cây trồng có sử dụng phân bón vô cơ theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha”; nguồn dữ liệu từ Chi thị ĐL2.2. (ii) Trích lục dữ liệu định mức sử dụng phân bón vô cơ cho từng loại cây trồng; đơn vị tính là “tấn/ha”. (iii) Tính toán lượng phân bón vô cơ được sử dụng trong nông nghiệp theo công thức CT-ĐL2.8; đơn vị tính là “tấn”: $Q (\text{tấn}) = \sum S_i (\text{ha}) \times P_i (\text{tấn/ha}) \quad (\text{CT- ĐL2.8})$ Trong đó: Q là lượng phân bón vô cơ sử dụng, S là diện tích cây trồng, i là loại cây trồng, P là định mức sử dụng phân bón	
				15	Lượng hóa chất bảo vệ thực vật được sử dụng trong nông nghiệp	ĐL2.8	(i) Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích các loại cây trồng có sử dụng thuốc BVTV theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha”. (ii) Trích lục dữ liệu định mức sử dụng thuốc BVTV (gồm thuốc trừ sâu, trừ bệnh, trừ cỏ) cho từng loại cây trồng; đơn vị tính là “tấn/ha”. (iii) Tính toán lượng thuốc BVTV được sử dụng trong nông nghiệp theo công thức CT-ĐL2.9; đơn vị tính là “tấn”: $Q (\text{tấn}) = \sum S_i (\text{ha}) \times P_i (\text{tấn/ha}) \quad (\text{CT- ĐL2.9})$ Trong đó: Q là lượng thuốc BVTV sử dụng, S là diện tích cây trồng, i là loại cây trồng, P là định mức sử dụng thuốc BVTV	
				16	Số lượng bệnh viện, trung tâm y tế, trạm xá	ĐL3.1	Trích lục và thống kê dữ liệu các cơ sở y tế theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “cơ sở”	
				17	Tổng số lượng giường bệnh	ĐL3.2	Trích lục và thống kê dữ liệu giường bệnh và tỷ lệ lấp đầy theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “giường bệnh”	
				18	Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	ĐL3.3	(i) Trích lục và thống kê dữ liệu giường bệnh theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “giường bệnh”. (ii) Trích lục và thống kê dữ liệu dân số theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “người”; (iii) Tính toán tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân theo công thức CT-ĐL3.3; đơn vị tính là	
3	Phát triển y tế	ĐL3					Sở Y tế	

						“giường bệnh/1 vạn người): $R (\text{giường bệnh/1 vạn người}) = \frac{N (\text{giường}) \times 10.000}{P (\text{người})} \quad (\text{CT-ĐL3.3})$ Trong đó: R là tỷ lệ giường bệnh, N là số giường bệnh, P là tổng dân số	
4	Phát triển GDP	ĐL4	19	GDP theo giá thực tế	ĐL4.1	Trích lục và thống kê dữ liệu GDP theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “triệu đồng”	- Cục Thống kê. - UBND huyện, thị xã, thành phố
			20	Tỷ lệ tăng trưởng GDP	ĐL4.2	Trích lục và thống kê dữ liệu GDP theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “%”	
			21	GDP bình quân đầu người	ĐL4.3	Trích lục và thống kê dữ liệu GDP theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “triệu đồng/người”	
5	Phát triển giao thông	ĐL5	22	Số lượng các phương tiện giao thông đăng kiểm	ĐL5.1	Điều tra số lượng các phương tiện giao thông đăng kiểm theo từng năm; đơn vị tính là “chiếc”	- Sở Giao thông vận tải; - UBND huyện, thị xã, thành phố
			23	Tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển trong nước/quốc tế theo đường thủy	ĐL5.2	Điều tra tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển trong nước/quốc tế theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “tấn”	
			24	Số lượng cảng biển, bến tàu biển	ĐL5.3	Trích lục và thống kê dữ liệu cảng biển, bến tàu theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “tàu”	
6	Hoạt động xây dựng	ĐL6	25	Diện tích nhà ở xây dựng mới	ĐL6.1	Trích lục và thống kê dữ liệu sản nhà xây dựng theo nhà ở dân cư, công trình, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “m ² ”	- Sở Xây dựng - UBND huyện, thị xã, thành phố (Theo thẩm quyền cấp phép công trình)
			26	Số km cầu, đường được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo	ĐL6.2	Trích lục và thống kê dữ liệu cầu, đường được xây dựng, nâng cấp, cải tạo theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “km”	
7	Phát triển công nghiệp	ĐL7	27	Số lượng KKT, KCN, CCN được thành lập	ĐL7.1	Trích lục và thống kê dữ liệu KCN, CCN theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “KKT, KCN, CCN”	- Sở Công Thương (Thông tin về CCN)

8			28	Diện tích các KKT, KCN, CCN	ĐL7.2	Trích lục và thống kê dữ liệu KKT, KCN, CCN theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha”	- Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN (Thông tin về KCN, KKT)
			29	Tỷ lệ lấp đầy các KKT, KCN, CCN	ĐL7.3	Trích lục và thống kê dữ liệu KKT, KCN, CCN theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “%”	
			30	Số cơ sở sản xuất công nghiệp theo ngành sản xuất	ĐL7.4	Trích lục và thống kê dữ liệu hoạt động của các cơ sở CN theo ngành, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “cơ sở”	
			31	Công suất hoạt động của các cơ sở CN	ĐL7.5	Trích lục và thống kê dữ liệu hoạt động của các cơ sở CN theo ngành, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “đơn vị sản phẩm/năm”	
			32	Sản lượng dầu được khai thác trên biển	ĐL7.6	Trích lục và thống kê dữ liệu khai thác dầu của khu kinh tế Nghi Sơn theo từng năm; đơn vị tính là “tấn”	
			33	Sản lượng khai thác đá vôi	ĐL7.7	Trích lục và thống kê dữ liệu khai thác đá khoáng theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “tấn”	
			34	Sản lượng khai thác cát	ĐL7.8	Trích lục và thống kê dữ liệu khai thác cát theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “tấn”	
	Phát triển thủy, hải sản	ĐL8	35	Số lượng cơ sở nuôi trồng thủy sản nước ngọt, lợ - mặn	ĐL8.1	Trích lục và thống kê dữ liệu cơ sở nuôi trồng thủy sản theo nước ngọt, lợ - mặn, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “cơ sở”	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
			36	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt, lợ - mặn	ĐL8.2	Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích nuôi trồng thủy sản theo nước ngọt, lợ - mặn, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha”	
			37	Sản lượng nuôi trồng thủy sản nước ngọt, lợ - mặn	ĐL8.3	Trích lục và thống kê dữ liệu sản lượng nuôi trồng thủy sản theo nước ngọt, lợ - mặn, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “tấn”	
			38	Số lượng cơ sở chế biến thủy hải sản	ĐL8.4	Trích lục và thống kê dữ liệu cơ sở chế biến thủy hải sản theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “cơ sở”	

				39	Số lượng và công suất tàu đánh cá có máy ven bờ, gần bờ, xa bờ và tỷ lệ giữa chúng	ĐL8.5	(i) Trích lục và thống kê dữ liệu tàu đánh cá có máy theo từng vùng đánh bắt, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “tàu”.(ii) Tính tỷ lệ giữa các loại theo công thức CT-ĐL8.5; đơn vị tính là “%”: $R (\%) = \frac{N_x (\text{tàu}) \times 100}{N_y (\text{tàu})} \quad (\text{CT-ĐL8.5})$ Trong đó: R là tỷ lệ tàu; x và y là loại tàu có máy theo vùng đánh bắt (ven bờ, gần bờ, xa bờ)	
				40	Sản lượng đánh bắt hải sản ven bờ, gần bờ và xa bờ	ĐL8.6	Trích lục và thống kê dữ liệu sản lượng đánh bắt hải sản theo từng vùng, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “tấn”	
9	Phát triển du lịch	ĐL9	41	Số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế	ĐL9.1	Trích lục và thống kê dữ liệu khách du lịch theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “lượt người”	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch UBND cấp huyện	
10	Hoạt động làng nghề	ĐL10	42	Số lượng làng nghề được công nhận	ĐL10.1	Trích lục và thống kê dữ liệu làng nghề theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “làng nghề”	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn UBND cấp huyện	
			43	Số lượng làng nghề có phát sinh nước thải	ĐL10.2	Trích lục và thống kê dữ liệu làng nghề có phát sinh nước thải theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “làng nghề”	- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Tài nguyên và Môi trường - UBND cấp huyện	
11	Hoạt động lâm nghiệp	ĐL11	44	Diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	ĐL11.1	Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích rừng và tỷ lệ che phủ theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha, %”	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn UBND cấp huyện	
			45	Diện tích rừng ngập mặn và tỷ lệ che phủ	ĐL11.2	Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích rừng ngập mặn và tỷ lệ che phủ theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha, %”		
			46	Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng trên tổng diện tích	ĐL11.3	Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích rừng theo từng loại, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha”. (ii) tính tỷ lệ diện tích rừng theo công thức CT-ĐL11.3; đơn vị tính là “%”: $R (\%) = S_i (\text{ha}) \times 100 \quad (\text{CT-ĐL11.3})$		

				rừng		ΣSi (ha) Trong đó: R là tỷ lệ diện tích rừng; S là diện tích rừng; i là loại rừng.		
				47	Diện tích rừng bị mất do cháy chuyển mục đích sử dụng và phá hoại	ĐL11.4	Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích rừng bị mất theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha”	
Áp lực	12	Nhu cầu sử dụng đất, nước	AL1	48	Nhu cầu sử dụng nước tưới cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp, sinh hoạt và dịch vụ	AL1.1	Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích đất canh tác theo từng loại cây, theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha”. (ii) Trích lục và thống kê dữ liệu về định mức nước tưới theo từng loại cây; đơn vị tính là “m ³ /ha”. (iii) Trích lục dữ liệu về dân số theo từng vùng (đô thị, nông thôn), từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “người”; nguồn dữ liệu từ chỉ thị D1.2. (iv) Trích lục và thống kê dữ liệu về định mức cấp nước trung bình cho người dân theo từng vùng (đô thị, nông thôn), từng huyện; đơn vị tính là “m ³ /người/ngày đêm”; nguồn dữ liệu từ TCXDVN 33:2006 . (v) Tính toán nhu cầu sử dụng nước theo các công thức CT-AL1.1.1, CT- AL 1.1.2, CT- AL 1.1.3 và CT- AL 1.1.4 theo từng lĩnh vực, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “m ³ ”: $V_n (m^3) = \sum [S_i (ha) \times v_i (m^3/ha)] \quad (CT-AL1.1.1)$ Trong đó: V _n là nhu cầu sử dụng nước tưới cho nông nghiệp; S là diện tích trồng; i là loại cây trồng; v là định mức sử dụng nước tưới $V_c (m^3) = \frac{Q_c (m^3)}{0,8} \quad (CT-AL1. .3)$ Trong đó: V _c là nhu cầu sử dụng nước cho công nghiệp; Q _c là tổng lượng nước thải công nghiệp $V_s (m^3) = \sum [P_i (người) \times v_i (m^3/người/ngày đêm) \times 365 (ngày đêm)]$ Trong đó: V _s là nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt và dịch vụ; i là vùng dân cư; P là dân số; v là định mức sử dụng nước trung bình.	- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Sở Tài nguyên và Môi trường; - Sở Xây dựng; - Sở Công thương; - UBND huyện, thị xã, thành phố
			AL1	49	Diện tích đất nông nghiệp chuyển đổi mục đích sử dụng sang phát triển khu dân cư, giao	AL1.2	Trích lục và thống kê dữ liệu chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha”	- Sở Tài nguyên và Môi trường; - UBND huyện, thị xã, thành phố

				thông, công nghiệp, dịch vụ		
13	Thải lượng bụi và khí thải	AL2	50	Thải lượng bụi PM10, TSP tổng số và theo ngành giao thông, công nghiệp	<p>AL2.1</p> <p>(i) Trích lục, điều tra và thống kê dữ liệu công suất hoạt động của các ngành công nghiệp từng ngành, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “1.000 ĐVSP /năm”. (ii) Trích lục và thống kê dữ liệu sử dụng nhiên liệu của các phương tiện giao thông theo từng loại bụi, từng loại phương tiện, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “tấn”. (iii) Trích lục và thống kê dữ liệu về phương tiện giao thông. (iv) Trích lục dữ liệu về hệ số phát thải bụi theo từng loại hình sản xuất, loại phương tiện từ tài liệu hướng dẫn của WHO 1993; đơn vị tính là “kg/ĐVSP, kg/tấn”. (v) Tính toán khối lượng nhiên liệu tiêu thụ hàng năm của từng loại phương tiện (ô tô, xe máy) theo công thức CT-AL2.1.1; đơn vị tính là “tấn”. (vi) Tính toán thải lượng bụi các loại theo các công thức CT- AL2.1.2 và CT-AL2.1.3, theo từng ngành, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “tấn”:</p> $Q_i (\text{tấn}) = \frac{[V_x(L) \times 0,7(\text{kg/L}) + V_d(L) \times 0,86(\text{kg/L})] N_i(x) \times v_i (L/100\text{km}/xe)}{\sum N_i(x) \times v_i (L/100\text{km}/xe)}$ <p>(CT-AL2.1.1) Trong đó: Q là khối lượng nhiên liệu tiêu thụ; V_x là thể tích xăng tiêu thụ; V_d là thể tích dầu tiêu thụ; i là loại phương tiện (ô tô, xe máy); N là số lượng phương tiện; v là định mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình (3 L/100km/xe máy và 8 L/100km/ô tô)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Sở Tài nguyên và Môi trường; - Sở Công Thương; - Sở Giao thông vận tải; - Công an tỉnh.
					<p>AL2.1</p> $LCN (\text{tấn}) = \sum L_i (\text{tấn}) = \sum [P_i (1.000 \text{ ĐVSP}) \times F_i (\text{kg}/\text{ĐVSP})]$ <p>(CT-AL2.1.2) Trong đó: L là thải lượng bụi; i là loại hình sản xuất công nghiệp; P là công suất hoạt động; F là hệ số phát thải được tính bằng tổng hệ số phát thải của tất cả các công đoạn sản xuất</p> $LGT (\text{tấn}) = \sum L_i (\text{tấn}) = \sum [Q_i (\text{tấn}) \times F_i (\text{tấn}/1.000 \text{ ĐVSP})]$ <p>(CT-AL2.1.3) Trong đó: L là thải lượng bụi; i là loại phương tiện giao thông i; Q là khối lượng nhiên liệu tiêu thụ; F là hệ số phát thải được tính bằng tổng hệ số phát thải trung bình của các phân khúc theo dung tích xy lanh đối phương tiện chạy xăng (xe máy và ô tô xăng) hoặc theo phân khúc tải trọng đối với phương tiện chạy dầu (ô tô dầu)</p>	

						<p>(i) Trích lục, điều tra và thống kê dữ liệu công suất hoạt động của các ngành công nghiệp từng ngành, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “1.000 ĐVSP /năm”. (ii) Trích lục và thống kê dữ liệu sử dụng nhiên liệu của các phương tiện giao thông theo từng loại bụi, từng loại phương tiện, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “tấn”. (iii) Trích lục và thống kê dữ liệu về phương tiện giao thông. (iv) Trích lục dữ liệu về hệ số phát thải khí theo từng loại khí, loại hình sản xuất, loại phương tiện từ tài liệu hướng dẫn của WHO 1993; đơn vị tính là “kg/ĐVSP, kg/tấn”. (v) Tính toán khối lượng nhiên liệu tiêu thụ hàng năm của từng loại phương tiện (ô tô, xe máy) theo công thức CT-AL2.2.1; đơn vị tính là “tấn”. (vi) Tính toán thải lượng từng khí các loại theo các công thức CT-AL2.2.2 và CT-AL2.2.3, theo từng ngành, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “tấn”:</p> $Q_i (\text{tấn}) = \frac{[Vx(L) \times 0,7(\text{kg/L}) + Vd(L) \times 0,86(\text{kg/L})] \sum Ni(xe) \times vi(L/100\text{km/xe})}{\sum Ni(xe) \times vi(L/100\text{km/xe})} \quad (\text{CT-AL2.2.1})$ <p>Trong đó: Q là khối lượng nhiên liệu tiêu thụ; Vx là thể tích xăng tiêu thụ; Vd là thể tích dầu tiêu thụ; i là loại phương tiện (ô tô, xe máy); N là số lượng phương tiện; v là định mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình (3 L/100km/xe máy và 8 L/100km/ô tô)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Sở Tài nguyên và Môi trường; - Sở Công Thương; - Sở Giao thông vận tải; - Công an tỉnh.
				<p>51</p> <p>Thải lượng khí SO₂, NO₂, CO tổng số và theo ngành giao thông, công nghiệp</p>	<p>AL2.2</p> <p>LGT (tấn) = $\sum Li (\text{tấn}) = \sum [Qi (\text{tấn}) \times Fi (\text{tấn}/1.000 \text{ ĐVSP})]$ (CT-AL2.2.2)</p> <p>Trong đó: L là thải lượng khí; i là loại phương tiện giao thông; Q là khối lượng nhiên liệu tiêu thụ; F là hệ số phát thải được tính bằng tổng hệ số phát thải trung bình của các phân khúc theo dung tích xy lanh đối phương tiện chạy xăng (xe máy và ô tô xăng) hoặc theo phân khúc tải trọng đối với phương tiện chạy dầu (ô tô dầu):</p> <p>LCN (tấn) = $\sum Li (\text{tấn}) = \sum [Pi (1.000 \text{ ĐVSP}) \times Fi (\text{kg}/\text{ĐVSP})]$ (CT-AL2.2.3)</p> <p>Trong đó: L là thải lượng khí; i là loại hình sản xuất công nghiệp; P là công suất hoạt động; F là hệ số phát thải được tính bằng tổng hệ số phát thải của tất cả các công đoạn sản xuất</p>		

14	Nước thải theo các lĩnh vực	AL3	52	Tổng lượng nước thải theo các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt và dịch vụ	AL3.1	<p>Trích lục dữ liệu nhu cầu sử dụng nước theo từng lĩnh vực; đơn vị tính là “m³”; nguồn dữ liệu từ chỉ thị P1.1 (Trong đó: nước thải nông nghiệp bao gồm cả nước tưới nông nghiệp và nước nuôi trồng thủy sản). (ii) Tính toán lượng nước thải theo từng lĩnh vực, từng năm, từng huyện, theo công thức CT-AL3.1; đơn vị tính là “m³”:</p> $Q_i (m^3) = V_i (m^3) \times 0,8 \quad (CT-AL3.1)$ <p>Trong đó: Q là lượng nước thải; V là nhu cầu sử dụng nước; i là lĩnh vực hoạt động; 0,8 là hệ số quy đổi theo Nghị định số 154/2016/NĐ-CP</p>	-Sở Tài nguyên và Môi trường -UBND cấp huyện
			53	Thải lượng các chất ô nhiễm (SS, BOD, COD, TN, TP) theo các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt và dịch vụ	AL3.2	<p>(i) Trích lục dữ liệu tổng lượng nước thải các lĩnh vực theo từ AL 3.1. (ii) Trích lục dữ liệu về diện tích đất nông nghiệp theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha”. (iii) Trích lục, thống kê nồng độ trung bình các chất ô nhiễm trong các nguồn thải theo từng chất ô nhiễm, từng loại hình hoạt động, từng ngành, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “mg/L”. (iv) Trích lục dữ liệu về hệ số phát thải của một số chất ô nhiễm trong canh tác nông nghiệp theo từng chất ô nhiễm, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “kg/ha”; nguồn dữ liệu từ tài liệu hướng dẫn của WHO 1993</p> <p>(v) Tính toán hệ số phát thải các chất ô nhiễm trong công nghiệp theo từng chất ô nhiễm, từng loại hình sản xuất, từng huyện, từng năm theo công thức CT-AL3.2.1; đơn vị tính là “kg/ĐVSP”. (vi) Tính toán thải lượng các chất ô nhiễm theo từng chất, từng lĩnh vực, từng huyện, từng năm theo các công thức CT-AL3.2.2, CT-AL3.2.3; đơn vị tính là “tấn”:</p> $F_i (kg/ĐVSP) = \frac{C_i(mg/L) \times Q_i(1.000 m^3)}{1.000 \times P (1.000 ĐVSP)} \quad (CT-AL3.2.1)$ <p>Trong đó: F là hệ số phát thải; i là loại chất ô nhiễm ; C là nồng độ trung bình của chất ô nhiễm trong giai đoạn đánh giá; Q là lượng nước thải hàng năm ; P là công suất hoạt động của nguồn</p> $L_i (tấn) = \frac{P(ha) \times F_i (kg/ha)}{1.000} \quad (CT-AL3.2.2)$ <p>Trong đó: L thải lượng chất ô nhiễm từ nông nghiệp; i là loại chất ô nhiễm ; P là nồng độ trung bình của chất ô nhiễm trong giai đoạn đánh giá; Q là lượng nước thải hàng năm; P là công suất hoạt động của nguồn; 1.000 là hệ số quy đổi kg sang tấn</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường

						$Li \text{ (tấn)} = \frac{\sum[Qy(m^3) \times Ciy \text{ (mg/L)}]}{1.000.000} \quad (\text{CT-AL3.3})$ <p>Trong đó: L thải lượng chất ô nhiễm từ sinh hoạt và dịch vụ; i là loại chất ô nhiễm; Q là lượng nước thải sinh hoạt và dịch vụ hàng năm; y là vùng dân cư; C là nồng độ trung bình của chất ô nhiễm trong nước thải; 1.000.000 là hệ số quy đổi thứ nguyên mg/L sang tấn/m³</p>	
			54	Thải lượng các chất ô nhiễm (SS, BOD, COD, TN, TP) hàng năm từ hệ thống sông	AL3.3	<p>(i) Trích lục và thống kê dữ liệu về nồng độ theo từng chất ô nhiễm, từng lưu vực, từng năm; đơn vị tính là “mg/L”. (ii) Trích lục dữ liệu về lưu lượng theo từng lưu vực, từng năm; đơn vị tính là “m³”. (iii) Tính toán thải lượng các chất ô nhiễm theo từng chất, từng lưu vực, từng năm theo công thức CT-AL3.3; đơn vị tính là “tấn”:</p> $Li \text{ (tấn)} = \frac{\sum[Qy(m^3) \times Ciy \text{ (mg/L)}]}{1.000.000} \quad (\text{CT-AL3.3})$ <p>Trong đó: L thải lượng chất ô nhiễm từ lưu vực; i là loại chất ô nhiễm; Q là lưu lượng của lưu vực; y là lưu vực; C là nồng độ trung bình của chất ô nhiễm t; 1.000.000 là hệ số quy đổi thứ nguyên mg/L sang tấn/m³</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường
15	Sự cố môi trường	AL4	55	Số vụ tràn dầu trên các vùng cửa sông, biển	AL4.1	Trích lục, thống kê dữ liệu số vụ tràn dầu theo từng nguồn gốc, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “vụ”	Sở Tài nguyên và Môi trường
			56	Số vụ xả chất thải gây hậu quả xấu (quan trắc được)	AL4.2	Trích lục, thống kê dữ liệu số vụ xả chất thải gây hậu quả xấu theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “vụ”	
			57	Số vụ rò rỉ hóa chất trên sông, biển	AL4.3	Trích lục, thống kê dữ liệu số vụ tràn dầu theo từng nguồn gốc, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “vụ”	
16	Phát sinh chất thải rắn	AL5	58	Lượng chất thải rắn thông thường phát sinh theo các lĩnh vực: sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, y tế và phế liệu nhập khẩu	AL5.1	Trích lục, thống kê dữ liệu phát sinh CTR theo từng lĩnh vực, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “tấn”	<ul style="list-style-type: none"> - Sở Tài nguyên và Môi trường; - Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN (chất thải công nghiệp); - Sở Y tế (Chất

			59	Lượng chất thải nguy hại phát sinh theo các lĩnh vực: sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp và y tế	AL5.2	Trích lục, thống kê dữ liệu phát sinh lượng chất thải nguy hại theo từng lĩnh vực, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “tấn”	thải y tế) - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chất thải nông nghiệp) - Sở Công Thương (Chất thải công nghiệp) - UBND các huyện, thị xã, thành phố
17	Biến đổi khí hậu	AL6	60	Độ mặn (nồng độ clorua) trong nước tại khu vực ven biển	AL6.1	Trích lục, thống kê dữ liệu độ mặn theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “mg/L”	Sở Tài nguyên và Môi trường
			61	Lượng phát thải khí nhà kính (CH ₄ , N ₂ O, CO) theo các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, năng lượng và chuyển đổi mục đích sử dụng rừng	AL6.2	(i) Trích lục, thống kê dữ liệu về đơn vị hoạt động của các lĩnh vực theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ĐVHĐ. (ii) Trích lục dữ liệu về hệ số phát thải theo từng loại khí, từng lĩnh vực; đơn vị tính là “tấn/ĐVHĐ”; nguồn dữ liệu từ tài liệu hướng dẫn của ICCP 2011. (iii) Tính toán lượng phát thải theo từng loại khí, từng lĩnh vực, từng huyện, từng năm theo công thức CT-AL6.2; đơn vị tính là “tấn”: $Li (\text{tấn}) = \sum Liy (\text{tấn}) = \sum [Qiy (\text{tấn}) \times Fiy (\text{tấn}/1.000 \text{ ĐVSP})]$ (CT-AL6.2) Trong đó: L là thải lượng khí nhà kính; i là loại khí nhà kính; y là nguồn phát thải; F là hệ số phát thải	Sở Tài nguyên và Môi trường
			62	Nhiệt độ, lượng mưa trung bình hàng năm	AL6.3	Trích lục, thống kê dữ liệu về nhiệt độ và lượng mưa trung bình theo huyện, theo năm; đơn vị tính là “0C, mm”	Cục Thống kê
18	Tai biến thiên nhiên	AL7	63	Số lượng các vụ tai biến thiên nhiên	AL7.1	Trích lục, thống kê dữ liệu về số lượng các vụ tai biến thiên nhiên theo huyện, theo năm; đơn vị tính là “vụ”	- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
			64	Thiệt hại từ các vụ thiên tai về người,	AL7.2	Trích lục, thống kê dữ liệu về các vụ thiên tai theo huyện, theo năm; đơn vị tính là “người, tỷ đồng”	- Cục Thống kê; - Sở Tài nguyên

				về kinh tế			và Môi trường	
Hiện trạng	19	Chất lượng môi trường không khí	HT1	65	Hàm lượng các chất (PM10, TSP, SO2, CO2, CO) trung bình hàng năm trong môi trường không khí xung quanh	HT1.1	Trích lục và thống kê dữ liệu chất lượng môi trường không khí xung quanh theo từng chất, từng khu vực, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ $\mu\text{g}/\text{m}^3$ ”	Sở Tài nguyên và Môi trường
	20	Chất lượng môi trường nước mặt lục địa	HT2	66	Hàm lượng các chất (TSS, DO, BOD5, COD, N-NH4+, N- NO3-, N-NO2-, P- PO43-, tổng Coliform, Fe, Mn, Cu) trong môi trường nước vùng cửa sông	HT2.1	Trích lục và thống kê dữ liệu chất lượng môi trường nước mặt lục địa theo từng chất, từng cửa sông, từng năm; đơn vị tính là “mg/L, MPN/100mL”	Sở Tài nguyên và Môi trường
	21	Chất lượng môi trường nước biển ven bờ	HT3	67	Hàm lượng các chất (TSS, DO, COD, N-NH4+, Fe, dầu mỡ, Coliform) trong môi trường nước biển ven bờ	HT3.1	Trích lục và thống kê dữ liệu chất lượng môi trường nước mặt lục địa theo từng chất, từng cửa sông, từng năm; đơn vị tính là “mg/L, MPN/100mL”	Sở Tài nguyên và Môi trường
				68	Hàm lượng các chất độc hại (thuốc BVTV, KLN) trong trầm tích vùng cửa sông	HT3.2	Trích lục và thống kê dữ liệu chất lượng môi trường nước mặt lục địa theo từng chất, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ $\mu\text{g}/\text{L}$ ”	Sở Tài nguyên và Môi trường
22	Chất lượng nước dưới đất	HT4	69	Hàm lượng các chất (Chất rắn tổng số, COD, N-NH4+, N-NO3-,	HT4.1	Trích lục và thống kê dữ liệu chất lượng môi trường nước dưới đất theo từng chất, từng cửa sông, từng năm; đơn vị tính là “mg/L, MPN/100mL”	Sở Tài nguyên và Môi trường	

				độ cứng, F-, tổng Coliform) trong môi trường nước dưới đất				
23	Đa dạng sinh học	HT5	70	Số loài bị đe dọa	HT6.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về số loài bị đe dọa theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “loài”	- Sở Tài nguyên và Môi trường - Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	
			71	Số loài bị mất	HT6.2	Trích lục và thống kê dữ liệu về số loài bị mất theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “loài”		
			72	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	HT6.3	Trích lục và thống kê dữ liệu về số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “loài”		
			73	Số lượng loài mới phát hiện	HT6.4	Trích lục và thống kê dữ liệu về số loài mới phát hiện theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “loài”		
			74	Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	HT6.5	Trích lục và thống kê dữ liệu về khu bảo tồn thiên nhiên theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “khu, ha”		
			75	Diện tích rừng phòng hộ ven biển	HT6.6	Trích lục và thống kê dữ liệu diện tích rừng phòng hộ ven biển theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha”		
24	Chất lượng môi trường đất	HT6	76	Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	HT7.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về diện tích đất theo từng mục đích sử dụng, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha”	Sở Tài nguyên và Môi trường	
			77	Diện tích đất suy thoái theo các loại hình: sa mạc hóa, ô nhiễm đất, xói mòn, đá ong hóa, nhiễm mặn, nhiễm phèn	HT7.2	Trích lục và thống kê dữ liệu về diện tích đất suy thoái theo các loại hình: sa mạc hóa, ô nhiễm đất, xói mòn, đá ong hóa, nhiễm mặn, nhiễm phèn, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “ha”		
			78	Hàm lượng kim loại nặng và thuốc bảo vệ thực vật trong đất	HT7.3	Trích lục và thống kê dữ liệu hàm lượng kim loại nặng (Hg, As, Cd, Pb, Zn) và thuốc bảo vệ thực vật theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “mg/kg”		
Tác	25	Ảnh	TĐ1	79	Tỷ lệ mắc các	TĐ1.1	Trích lục và thống kê dữ liệu tỷ lệ các bệnh đường hô hấp liên quan đến	Sở Y tế

động		hướng đến sức khỏe cộng đồng		bệnh đường hô hấp liên quan đến ô nhiễm không khí		ô nhiễm không khí theo từng loại bệnh, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “%”	
				80 Tỷ lệ mắc các bệnh liên quan đến ô nhiễm nước (tả, lỵ, thương hàn, sốt rét)	TĐ1.2	Trích lục và thống kê dữ liệu tỷ lệ các bệnh đường ruột liên quan đến ô nhiễm nước theo từng loại bệnh, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “%”	
Đáp ứng	26	Văn bản quy phạm pháp luật trong quản lý môi trường	ĐU1	81 Văn bản quy phạm pháp luật và các quyết định hành chính cấp tỉnh đã ban hành	ĐU1.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về ban hành văn bản quy phạm pháp luật và quyết định hành chính theo từng năm; đơn vị tính là “văn bản”	Sở Tài nguyên và Môi trường
	27	Đầu tư cho bảo vệ môi trường	ĐU2	82 Chi ngân sách địa phương (tỉnh) cho hoạt động bảo vệ môi trường	ĐU2.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về chi ngân sách địa phương cho hoạt động BVMT theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “triệu đồng”	Sở Tài chính
				83 Kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ các chương trình, dự án	ĐU2.2	Trích lục và thống kê dữ liệu về nguồn kinh phí từ các chương trình, dự án chi cho hoạt động BVMT theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “triệu đồng”	
	28	Thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM và kế hoạch BVMT	ĐU3	84 Số lượng báo cáo ĐTM được phê duyệt	ĐU3.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về thẩm định báo cáo ĐTM theo địa bàn đầu tư từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “báo cáo”	- Sở Tài nguyên và Môi trường. - Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN. - UBND huyện, thị xã, thành phố.
85 Số lượng kế hoạch BVMT được xác nhận				ĐU3.2	Trích lục và thống kê dữ liệu về xác nhận kế hoạch BVMT theo từng cấp xác nhận, từng địa bàn đầu tư từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “báo cáo”		
29	Thanh tra, xử lý vi phạm	ĐU4	86 Số cơ sở được thanh, kiểm tra việc chấp hành	ĐU4.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về số cơ sở được thanh kiểm tra theo địa bàn từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “cơ sở”	- Sở Tài nguyên và Môi trường. - Công an tỉnh.	

	pháp luật về BVMT		pháp luật BVMT			- UBND huyện, thị xã, thành phố.		
			87	Số vụ vi phạm pháp luật BVMT bị phát hiện và xử lý	ĐU'4.2	Trích lục và thống kê dữ liệu về số vụ vi phạm theo địa bàn từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “vụ”		
			88	Số tiền xử phạt vi phạm pháp luật BVMT	ĐU'4.3	Trích lục và thống kê dữ liệu về số tiền xử phạt theo địa bàn từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “triệu đồng”		
				89	Tỷ lệ cơ sở đã nộp phạt trên tổng số cơ sở bị xử phạt vi phạm pháp luật BVMT	ĐU'4.4	(i) Trích lục và thống kê dữ liệu về cơ sở bị xử phạt, cơ sở nộp phạt do vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường theo địa bàn từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “cơ sở”. (ii) Tính toán tỷ lệ cơ sở nộp phạt theo từng huyện, từng năm, theo công thức CT-ĐU'4.4; đơn vị tính là “%”: $R (\%) = \frac{N(\text{cơ sở}) \times 100}{P (\text{cơ sở})} \quad (\text{CT-ĐU'4.4})$ Trong đó: R là tỷ lệ cơ sở nộp phạt, N là số cơ sở nộp phạt, P là số cơ sở bị xử phạt	
	30	Công cụ kinh tế trong BVMT	ĐU'5	90	Phí BVMT đối với nước thải	ĐU'5.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo lĩnh vực (công nghiệp, sinh hoạt) theo địa bàn từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “triệu đồng”	- Sở Tài nguyên và Môi trường.
				91	Phí BVMT đối với chất thải rắn	ĐU'5.2	Trích lục và thống kê dữ liệu về phí bảo vệ môi trường đối với CTR theo lĩnh vực (công nghiệp, sinh hoạt) theo địa bàn từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “triệu đồng”	- UBND huyện, thị xã, thành phố.
	31	Xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	ĐU'6	92	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được khắc phục	ĐU'6.1	(i) Trích lục và thống kê dữ liệu về cơ sở thuộc danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã được khắc phục (có quyết định phê duyệt) theo địa bàn từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “cơ sở”. (ii) Tính toán tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường đã được khắc phục theo từng huyện, từng năm, theo công thức CT-ĐU'6.1; đơn vị tính là “%”: $R (\%) = \frac{N(\text{cơ sở}) \times 100}{P (\text{cơ sở})} \quad (\text{CT-ĐU'6.1})$ Trong đó: R là tỷ lệ cơ sở đã khắc phục, N là số cơ sở đã khắc phục, P là số cơ sở thuộc danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Sở Tài nguyên và Môi trường
				32	Sản xuất	ĐU'7	93	Diện tích cây xanh

33	sạch hơn			trên đầu người ở đô thị		huyện, từng năm; đơn vị tính là “m ² ”. (ii) Trích lục dữ liệu về dân số đô thị theo từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “người”; nguồn dữ liệu từ chỉ thị D1.2. (iii) Tính toán diện tích cây xanh trên đầu người dân đô thị theo từng huyện, từng năm theo công thức CT- ĐU7.1; đơn vị tính là “m ² /người”: $R (m^2/người) = \frac{S(m^2)}{P (người)} \quad (CT- ĐU7.1)$ Trong đó: R là tỷ lệ cây xanh trên đầu người dân đô thị, S là tổng diện tích cây xanh, P là dân số đô thị	
			94	Số cơ sở áp dụng sản xuất sạch hơn	ĐU7.2	Trích lục và thống kê dữ liệu về sản xuất sạch hơn theo địa bàn từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “cơ sở”	Sở Công Thương
	Kiểm soát ô nhiễm nước	ĐU8	95	Số KKT, KCN, CCN có hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	ĐU8.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về hệ thống xử lý nước thải các KKT, KCN, CCN theo từng huyện; đơn vị tính là “KKT, KCN, CCN”	- Sở Tài nguyên và Môi trường. - Sở Công Thương. - Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN. - UBND cấp huyện.
			96	Số cơ sở công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	ĐU8.2	Trích lục và thống kê dữ liệu về hệ thống xử lý nước thải các cơ sở công nghiệp theo từng huyện; đơn vị tính là “cơ sở”	
			97	Tỷ lệ lượng nước thải công nghiệp đã được xử lý trên tổng lượng nước thải công nghiệp	ĐU8.3	(i) Trích lục và thống kê dữ liệu về lượng nước thải công nghiệp theo từng huyện; đơn vị tính là “m ³ ”. (ii) Tính toán tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý theo công thức CT-ĐU8.3; đơn vị tính là “%”: $R (%) = \frac{Qx (m^3) \times 100}{Q (m^3)} \quad (CT-ĐU8.3)$ Trong đó: R là tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý, Qx là lượng nước thải công nghiệp được xử lý, Q là tổng lượng nước thải công nghiệp	
			98	Số lượng cơ sở công nghiệp được cấp phép xả nước thải vào nguồn nước	ĐU8.4	Trích lục và thống kê dữ liệu về hệ thống xử lý nước thải các cơ sở công nghiệp theo từng huyện; đơn vị tính là “cơ sở”	Sở Tài nguyên và Môi trường
			99	Số lượng cơ sở công nghiệp được	ĐU8.5	Trích lục và thống kê dữ liệu về giấy phép khai thác nước theo từng nguồn nước (nước mặt, nước dưới đất) từng huyện, từng năm; đơn vị	

				cấp phép khai thác nước mặt/nước dưới đất		tính là “cơ sở”	
34	Hoạt động quan trắc môi trường	ĐU9	100	Số trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục	ĐU9.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục theo từng thành phần môi trường, theo từng huyện; đơn vị tính là “trạm”	Sở Tài nguyên và Môi trường
			101	Số điểm quan trắc môi trường định kỳ	ĐU9.2	Trích lục và thống kê dữ liệu về điểm quan trắc môi trường định kỳ của địa phương và quốc gia theo từng thành phần môi trường, từng huyện, từng năm; đơn vị tính là “điểm”	
35	Quản lý chất thải rắn	ĐU10	102	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn	ĐU10.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, y tế thông thường theo từng năm; đơn vị tính là “%”.	<ul style="list-style-type: none"> - Sở Tài nguyên và Môi trường. - Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN (chất thải công nghiệp). - Sở Y tế (Chất thải y tế). - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chất thải nông nghiệp). - Sở Công thương (Chất thải công nghiệp). - UBND các huyện, thị xã, thành phố.
			103	Tỷ lệ xử lý CTR đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	ĐU10.2	Trích lục và thống kê dữ liệu về tỷ lệ xử lý CTR sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, y tế thông thường đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo từng năm; đơn vị tính là “%”.	
			104	Tỷ lệ xử lý CTNH đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	ĐU10.3	Trích lục và thống kê dữ liệu về tỷ lệ xử lý CTNH sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, y tế đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo từng năm; đơn vị tính là “%”.	
			105	Tỷ lệ tái chế chất thải rắn theo lĩnh vực	ĐU10.4	Điều tra, trích lục dữ liệu về tỷ lệ tái chế chất thải rắn theo từng lĩnh vực (công nghiệp, nông nghiệp, y tế, sinh hoạt và dịch vụ); từng huyện; đơn vị tính là “%”.	
36	Sử dụng nước sạch	ĐU11	106	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị được cấp nước sạch	ĐU11.1	(i) Trích lục và thống kê dữ liệu về số hộ gia đình ở đô thị được cấp nước sạch theo từng huyện; đơn vị tính là “hộ”. (ii) Trích lục dữ liệu về số hộ gia đình ở đô thị theo từng huyện; đơn vị tính là “hộ”. (iii) Tính toán tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị được cấp nước sạch theo công thức CT-ĐU11.1, theo từng huyện; đơn vị tính là “%”.	Sở Xây dựng

						$R (\%) = \frac{Nc (\text{hộ}) \times 100}{N (\text{hộ})} \quad (\text{CT-ĐU'11.1})$ <p>Trong đó: R là tỷ lệ hộ gia đình được cấp nước sạch ở đô thị, Nc là Số hộ được cấp nước sạch ở đô thị, N là tổng tổng số hộ gia đình ở đô thị</p>	
			107	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn được cấp nước sạch	ĐU'11.2	<p>(i) Trích lục và thống kê dữ liệu về số hộ gia đình ở nông thôn được cấp nước sạch theo từng huyện; đơn vị tính là “hộ”. (ii) Trích lục dữ liệu về số hộ gia đình ở nông thôn theo từng huyện; đơn vị tính là “hộ”. (iii) Tính toán tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn được cấp nước sạch theo công thức CT-ĐU'11.2, theo từng huyện; đơn vị tính là “%”:</p> $R (\%) = \frac{Nc (m^3) \times 100}{N (m^3)} \quad (\text{CT-ĐU'11.2})$ <p>Trong đó: R là tỷ lệ hộ gia đình được cấp nước sạch ở nông thôn, Nc là Số hộ được cấp nước sạch ở nông thôn, N là tổng tổng số hộ gia đình ở nông thôn</p>	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
37	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	ĐU'12	108	Hoạt động quản lý tổng hợp lưu vực sông	ĐU'12.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về quản lý tổng hợp lưu vực sông (các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý lưu vực sông, các kế hoạch, chương trình, dự án về quản lý lưu vực sông, kết quả đạt được, đề xuất kiến nghị).	- Sở Tài nguyên và Môi trường. - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
38	Quản lý tổng hợp vùng ven biển	ĐU'13	109	Hoạt động quản lý tổng hợp vùng ven biển	ĐU'13.1	Trích lục và thống kê dữ liệu về quản lý tổng hợp vùng ven biển (các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý vùng ven biển, các kế hoạch, chương trình, dự án về quản lý vùng ven biển, kết quả đạt được, đề xuất kiến nghị)	- Sở Tài nguyên và Môi trường. - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.